

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 12 ILEARN SMART WOLRD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. False	6. C	11. C	16.A	21. B	26. B	31. D	36. B
2. True	7. A	12. D	17. C	22. C	27. B	32. B	37. A
3. True	8. C	13. B	18. D	23. A	28. D	33. C	38. C
4. False	9. C	14. C	19. B	24. C	29. B	34. D	39. B
5. True	10. B	15. D	20. A	25. A	30. C	35. D	40. D

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

**Cameron:** Good day, Mrs. White. I'm John Cameron, the human resources manager.

**Mrs. White:** Nice to meet you, Mr. Cameron. I'm Erika White.

**Cameron:** Please take a seat. Let's see. According to your resume, you have several years of office experience.

**Mrs. White:** Yes, I've built up five years of office experience.

**Cameron:** Impressive! Tell me about your qualifications.

**Mrs. White:** I'm skilled in various computer programs and I can type more than 100 words per minute. Moreover, I possess strong interpersonal skills. I have good organizational skills and I am a quick learner.

**Cameron:** I noticed you have impressive references. Do you have any questions about the role?

**Mrs. White:** Yes. What are the job responsibilities?

**Cameron:** We need someone to supervise 2 office clerks, handle all correspondence, schedule meetings and oversee the front office. Have you had any supervisory experience?

**Mrs. White:** Yes, I supervised 3 administrators in my previous role. What are the office hours, Mr. Cameron?

**Cameron:** From 8:30 to 5:30 with an hour off for lunch. What are your salary expectations, Mrs. White?

**Mrs. White:** I expect to receive the standard rate for this type of position. Can you tell me about the benefits you offer?

**Cameron:** Certainly! We provide full medical and dental coverage, a pension plan and a three-week vacation every year.

**Mrs. White:** That sounds generous.

**Cameron:** We hope the successful candidate can start at the beginning of next month. We'll finish our interviews tomorrow and reach the final decision this Saturday. We'll be in touch with you next Monday.

**Mrs. White:** Thank you very much. I hope to hear from you soon.

**Cameron:** Goodbye, Mrs. White.

### **Tạm dịch**

**Cameron:** Chào bà White, tôi là John Cameron, giám đốc nhân sự.

**Bà White:** Rất vui được gặp ông, ông Cameron. Tôi là Erika White.

**Cameron:** Mời bà ngồi. Để tôi xem. Theo sơ yếu lý lịch của bà, bà có nhiều năm kinh nghiệm làm việc văn phòng.

**Bà White:** Vâng, tôi đã tích lũy được 5 năm kinh nghiệm làm việc văn phòng.

**Cameron:** Ấn tượng đấy! Hãy cho tôi biết về các kỹ năng của bà.

**Bà White:** Tôi thành thạo nhiều chương trình máy tính và có thể gõ hơn 100 từ mỗi phút. Hơn nữa, tôi có kỹ năng giao tiếp tốt và kỹ năng tổ chức mạnh mẽ. Tôi học hỏi rất nhanh.

**Cameron:** Tôi thấy bà có những người giới thiệu rất ấn tượng. Bà có câu hỏi gì về công việc này không?

**Bà White:** Có, công việc này có những trách nhiệm gì ạ?

**Cameron:** Chúng tôi cần một người giám sát 2 nhân viên văn phòng, xử lý tất cả các thư từ, lên lịch các cuộc họp và giám sát khu vực lễ tân. Bà đã có kinh nghiệm giám sát chưa?

**Bà White:** Vâng, tôi đã giám sát 3 nhân viên hành chính trong công việc trước đây. Giờ làm việc của công ty là gì, ông Cameron?

**Cameron:** Từ 8:30 sáng đến 5:30 chiều, có một giờ nghỉ trưa. Mức lương bà mong đợi là bao nhiêu, bà White?

**Bà White:** Tôi mong muốn nhận mức lương chuẩn cho vị trí này. Ông có thể cho tôi biết về các phúc lợi mà công ty cung cấp không?

**Cameron:** Chắc chắn rồi! Chúng tôi cung cấp bảo hiểm y tế và nha khoa đầy đủ, một kế hoạch hưu trí và ba tuần nghỉ phép mỗi năm.

**Bà White:** Nghe có vẻ rất hậu hĩnh.

**Cameron:** Chúng tôi hy vọng ứng viên thành công có thể bắt đầu vào đầu tháng sau. Chúng tôi sẽ kết thúc các buổi phỏng vấn vào ngày mai và đưa ra quyết định cuối cùng vào thứ Bảy. Chúng tôi sẽ liên hệ với bà vào thứ Hai tuần sau.

**Bà White:** Cảm ơn ông rất nhiều. Tôi hy vọng sẽ nhận được tin từ ông sớm.

**Cameron:** Tạm biệt bà White.

### **1. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

### **Giải thích:**

Mrs. White has 9 years of experience.

(Bà White có 9 năm kinh nghiệm.)

**Thông tin:** I've built up five years of office experience.

(Tôi đã tích lũy được 5 năm kinh nghiệm làm việc ở văn phòng.)

Chọn False

### **2. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

She's well-organized with good interpersonal skills.

(Cô ấy có tổ chức tốt với kỹ năng giao tiếp cá nhân tốt.)

**Thông tin:** I possess strong interpersonal skills. I have good organizational skills and I am a quick learner.

(Tôi có kỹ năng giao tiếp cá nhân mạnh mẽ. Tôi có kỹ năng tổ chức tốt và tôi là người học hỏi nhanh.)

Chọn True

### 3. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mr. Cameron needs a supervisor who can manage two office clerks.

(Ông Cameron cần một người giám sát có thể quản lý hai nhân viên văn phòng.)

**Thông tin:** We need someone to supervise 2 office clerks,

(Chúng tôi cần người giám sát 2 nhân viên văn phòng.)

Chọn True

### 4. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The position offers many benefits including a two-week vacation every year.

(Vị trí này mang lại nhiều lợi ích bao gồm cả kỳ nghỉ hai tuần hàng năm.)

**Thông tin:** We provide full medical and dental coverage, a pension plan and a three-week vacation every year.

(Chúng tôi cung cấp bảo hiểm y tế và nha khoa đầy đủ, chế độ lương hưu và kỳ nghỉ ba tuần hàng năm.)

Chọn False

### 5. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mr. Cameron will inform Mrs. White about the interview result next Monday.

(Ông Cameron sẽ thông báo cho bà White về kết quả cuộc phỏng vấn vào thứ Hai tới.)

**Thông tin:** We'll finish our interviews tomorrow and reach the final decision this Saturday. We'll be in touch with you next Monday.

(Chúng tôi sẽ kết thúc cuộc phỏng vấn vào ngày mai và đưa ra quyết định cuối cùng vào thứ Bảy tuần này.

Chúng tôi sẽ liên lạc với bạn vào thứ Hai tới.)

Chọn True

### Bài nghe 2

**Host:** Today we're going to learn about a brilliant and patient man who has inspired millions of people nationwide. Our guest, Mỹ Trinh, will tell us about him.

**Guest:** Thank you. Yes, you may have heard of Nguyễn Ngọc Ký. He lost the use of his arms when he was young, but it did not discourage him. While his classmates learned to write with their hands, he taught himself to write with his feet. He felt responsible for learning to write and didn't let his disability hold him back. Slowly, he became more confident and competitive, so did well in school. He participated in and won fifth place in the National Maths Contest in 1963.

**Host:** Wow, that's some determination.

**Guest:** Yes, he went on to graduate from Hanoi University and then worked as a teacher in his hometown. Ký authored over 30 works including stories, poems and memoirs.

**Host:** I remember people throughout the country found him to be an inspiration and a role model of the importance of dedication and hard work.

**Guest:** Yes, in 1992 he won the Meritorious Teacher Award, then worked for the Department of Education and Training. As he got older, his health became a problem, but he still managed to meet students right and give advice.

**Host:** That's an inspirational story. It teaches us that no matter how many difficulties we face, others have successfully faced greater challenges.

**Guest:** I agree, it teaches me that I can always try harder.

### **Tam dịch**

*Người dẫn chương trình: Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về một người đàn ông tài năng và kiên nhẫn, người đã truyền cảm hứng cho hàng triệu người trên toàn quốc. Khách mời của chúng ta, Mỹ Trinh, sẽ kể về ông ấy.*

*Khách mời: Cảm ơn bạn. Vâng, có thể các bạn đã nghe đến Nguyễn Ngọc Ký. Ông ấy đã mất khả năng sử dụng tay từ khi còn nhỏ, nhưng điều đó không làm ông nản lòng. Trong khi các bạn cùng lớp học viết bằng tay, ông ấy tự học viết bằng chân. Ông cảm thấy có trách nhiệm phải học cách viết và không để khiếm khuyết của mình ngăn cản mình. Dần dần, ông trở nên tự tin và có tính cạnh tranh cao, vì vậy học rất tốt. Ông tham gia và giành giải năm trong Cuộc thi Toán Quốc gia năm 1963.*

*Người dẫn chương trình: Wow, thật là sự quyết tâm tuyệt vời.*

*Khách mời: Đúng vậy, ông ấy đã tốt nghiệp Đại học Hà Nội và sau đó làm giáo viên ở quê nhà. Ký đã viết hơn 30 tác phẩm, bao gồm truyện, thơ và hồi ký.*

*Người dẫn chương trình: Tôi nhớ mọi người trên toàn quốc đều coi ông là một nguồn cảm hứng và là hình mẫu của sự tận tâm và lao động chăm chỉ.*

*Khách mời: Vâng, năm 1992 ông giành Giải thưởng Giáo viên Ưu tú, rồi làm việc tại Sở Giáo dục và Đào tạo. Khi ông già đi, sức khỏe trở thành vấn đề, nhưng ông vẫn cố gắng giúp đỡ học sinh và đưa ra lời khuyên.*

*Người dẫn chương trình: Đúng là một câu chuyện đầy cảm hứng. Nó dạy chúng ta rằng dù gặp phải bao nhiêu khó khăn, thì vẫn có những người đã vượt qua thử thách lớn hơn.*

Khách mời: Tôi đồng ý, nó dạy tôi rằng tôi luôn có thể cố gắng hơn nữa.

**6. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Người ta thấy Nguyễn Ngọc Ký là người như thế nào?

- A. một giáo viên có trách nhiệm
- B. một nhà văn lười biếng
- C. một giáo viên đầy cảm hứng

**Thông tin:** I remember people throughout the country found him to be an inspiration and a role model of the importance of dedication and hard work.

(Tôi nhớ người dân khắp cả nước coi ông là nguồn cảm hứng và hình mẫu về tầm quan trọng của sự cống hiến và làm việc chăm chỉ.)

Chọn C

**7. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Từ nào miêu tả đúng nhất Ký thời còn là sinh viên?

- A. cạnh tranh
- B. lười biếng
- C. bạo lực

**Thông tin:** Slowly, he became more confident and competitive, so did well in school.

(Dần dần, ông trở nên tự tin và có tính cạnh tranh hơn, học rất giỏi ở trường.)

Chọn A

**8. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Ký cảm thấy thế nào khi học viết?

- A. nghệ thuật
- B. bệnh nhân
- C. có trách nhiệm

**Thông tin:** He felt responsible for learning to write and didn't let his disability hold him back.

(Ông cảm thấy có trách nhiệm phải học viết và không để khuyết tật cản trở mình.)

Chọn C

**9. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Ký sau khi tốt nghiệp đại học đã trở thành người như thế nào?

- A. một người nổi tiếng
- B. một bác sĩ
- C. một giáo viên

**Thông tin:** Ký went on to graduate from Hanoi University and then worked as a teacher in his hometown.

*(Ký tốt nghiệp Đại học Hà Nội rồi làm giáo viên ở quê nhà.)*

Chọn C

### 10. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sau này ông ấy gặp phải những vấn đề gì trong cuộc sống?

- A. nghèo đói
- B. sức khỏe
- C. cô đơn

**Thông tin:** As he got older, his health became a problem, but he still managed to meet students right and give advice.

*(Khi lớn lên, sức khỏe của ông trở nên có vấn đề nhưng ông vẫn gặp được học trò và đưa ra lời khuyên.)*

Chọn B

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cấu trúc chỉ mục đích: to + V (để mà)

Are you tired of feeling overwhelmed with information and struggling **to** retain what you learn?

*(Bạn có mệt mỏi vì cảm thấy choáng ngợp với thông tin và đấu tranh để ghi nhớ những gì bạn học được không?)*

Chọn C

### 12. D

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

- A. efficiency (n): sự hiệu quả
- B. efficient (adj): hiệu quả
- C. inefficient (adj): không hiệu quả
- D. efficiently (adv): một cách hiệu quả

Bổ nghĩa cho động từ “capturing” (bắt) cần một trạng từ.

Learn the tips for capturing key information **efficiently** during lectures and readings,

*(Tìm hiểu các mẹo để nắm bắt thông tin quan trọng một cách hiệu quả trong các bài giảng và bài đọc.)*

Chọn D

**13. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. viewpoints (n): quan điểm
- B. skills (n): kĩ năng
- C. insights (n): cái nhìn sâu sắc
- D. ideas (n): ý kiến

make best use of your note-taking **skills** to enhance your understanding and retention.

*(tận dụng tốt nhất kỹ năng ghi chú của bạn để nâng cao khả năng hiểu và ghi nhớ của bạn.)*

Chọn B

**14. C**

**Kiến thức:** Wh-word

**Giải thích:**

- A. what: cái gì
- B. where: ở đâu
- C. how: như thế nào
- D. why: tại sao

Maximize your study sessions by understanding **how** to prioritize and organize your study materials effectively.

*(Tối đa hóa các buổi học của bạn bằng cách hiểu cách ưu tiên và sắp xếp tài liệu học tập của bạn một cách hiệu quả.)*

Chọn C

**15. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. change (v): thay đổi
- B. create (v): tạo ra
- C. share (v): chia sẻ
- D. maintain (v): duy trì

Learn how to **maintain** a focused and calm mindset.

*(Học cách duy trì một tư duy tập trung và bình tĩnh.)*

Chọn D

**16. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. limited (adj): giới hạn

B. full (adj): đầy

C. closed (adj): đóng

D. open (adj): mở

Spaces are **limited**, so make sure to sign up for a spot at [www.optimasoftskills.com](http://www.optimasoftskills.com) by March 5th, 2024.

(Số lượng chỗ có hạn, vì vậy hãy đảm bảo đăng ký một chỗ tại [www.optimasoftskills.com](http://www.optimasoftskills.com) trước ngày 5 tháng 3 năm 2024.)

Chọn A

### Bài hoàn chỉnh

#### Mastering Soft Skills for Optimal Learning

Are you tired of feeling overwhelmed with information and struggling (11) **to** retain what you learn? Understanding your challenges, we proudly present a short course Effective Note-Taking and Memory Retention.

- Strategic Note-Taking Techniques: Learn the tips for capturing key information (12) **efficiently** during lectures and readings, and make best use of your note-taking (13) **skills** to enhance your understanding and retention.
- Time Management for Learning: Maximize your study sessions by understanding (14) **how** to prioritize and organize your study materials effectively.
- Mindfulness and Stress Reduction: Learn how to (15) **maintain** a focused and calm mindset. Overcome stress and anxiety that can hinder your ability to absorb and recall information.

Spaces are (16) **limited**, so make sure to sign up for a spot at [www.optimasoftskills.com](http://www.optimasoftskills.com) by March 5th, 2024.

### Tam dịch

#### Nắm vững các kỹ năng mềm để học tập tối ưu

Bạn có mệt mỏi vì cảm thấy choáng ngợp với thông tin và vật lộn (11) để ghi nhớ những gì bạn học được không? Hiểu được những thách thức của bạn, chúng tôi tự hào giới thiệu khóa học ngắn hạn Ghi chú hiệu quả và Duy trì trí nhớ.

- Kỹ thuật ghi chú chiến lược: Tìm hiểu các mẹo để nắm bắt thông tin quan trọng (12) một cách hiệu quả trong các bài giảng và bài đọc, đồng thời tận dụng tốt nhất các (13) kỹ năng ghi chú của bạn để nâng cao sự hiểu biết và khả năng ghi nhớ của bạn.
- Quản lý thời gian cho việc học: Tối đa hóa các buổi học của bạn bằng cách hiểu (14) cách sắp xếp thứ tự ưu tiên và sắp xếp tài liệu học tập của bạn một cách hiệu quả.
- Chánh niệm và Giảm căng thẳng: Học cách (15) duy trì tư duy tập trung và bình tĩnh. Vượt qua căng thẳng và lo lắng có thể cản trở khả năng tiếp thu và nhớ lại thông tin của bạn.

Số lượng chỗ có hạn (16), vì vậy hãy đảm bảo đăng ký một chỗ tại [www.optimasoftskills.com](http://www.optimasoftskills.com) trước ngày 5 tháng 3 năm 2024.

17. C

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. extended beyond the laboratory => rút gọn mệnh đề quan hệ động từ phải ở dạng V-ing => động từ ở dạng V3/ed không phù hợp

(*được mở rộng ra ngoài phòng thí nghiệm*)

B. for extending beyond the laboratory => không phù hợp về nghĩa

(*để mở rộng ra ngoài phòng thí nghiệm*)

C. that extended beyond the laboratory

(*cái mà mở rộng ra ngoài phòng thí nghiệm*)

D. to extend beyond the laboratory => không phù hợp về nghĩa

(*để mở rộng ra ngoài phòng thí nghiệm*)

Myrtle Hildred Blewett was a pioneering physicist with a passion **that extended beyond the laboratory.**

(*Myrtle Hildred Blewett là nhà vật lý tiên phong với niềm đam mê vượt ra ngoài phòng thí nghiệm.*)

Chọn C

## 18. D

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. As she had early academic success

(*Vì bà ấy đã sớm thành công trong học tập*)

B. Because of her early academic success

(*Vì sự thành công sớm trong học tập của bà ấy*)

C. Although she had early academic success

(*Mặc dù bà ấy đã sớm thành công trong học tập*)

D. Despite her early academic success

(*Mặc dù thành công sớm trong học tập*)

**Despite her early academic success,** Blewett's career path was full of serious challenges.

(*Bất chấp thành công ban đầu trong học tập, con đường sự nghiệp của Blewett đầy rẫy những thử thách nghiêm trọng.*)

Chọn D

## 19. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. forced her physics to stop studying

(*buộc môn vật lý của bà ấy ngừng học*)

B. forced her to stop her physics studies

(*buộc bà phải dừng việc học vật lý*)

C. forcing her physics studies to stop => sai dạng động từ chia thì

(buộc việc học vật lý của bà phải dừng lại)

D. forced her to stop to study physically

(buộc bà phải dừng để học thể chất-)

Financial constraints **forced her to stop her physics studies** temporarily, which was a painful experience that shaped her commitment to supporting future generations of women in science.

(Những hạn chế về tài chính đã buộc bà phải tạm thời dừng việc học vật lý, đó là một trải nghiệm đau đớn đã hình thành nên cam kết của bà trong việc hỗ trợ các thế hệ phụ nữ tương lai trong lĩnh vực khoa học.)

Chọn B

## 20. A

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Believing that women were held back => rút gọn động từ đầu câu mang nghĩa chủ động khi hai về có cùng chủ ngữ nên động từ có dạng V-ing

(Tin rằng phụ nữ bị kìm hãm)

B. Believe that women were held back => sai dạng động từ đầu câu

C. To believe that women were held back => sai dạng động từ đầu câu

(Để tin rằng phụ nữ bị kìm hãm)

D. Before believing that women were held back => không phù hợp về nghĩa

(Trước khi tin rằng phụ nữ đã bị kìm hãm)

**Believing that women were held back** in scientific careers, Blewett managed to break down these barriers.

(Tin rằng phụ nữ bị kìm hãm trong sự nghiệp khoa học, Blewett đã cố gắng phá bỏ những rào cản này.)

Chọn A

## 21. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. its honor

(vinh danh của nó)

B. her honor

(vinh danh của cô ấy)

C. his honor

(vinh danh của anh ấy)

D. their honor

(vinh danh của họ)

In 2005, the M. Hildred Blewett Scholarship for Women in Physics was established in **her honor**.

(Năm 2005, Học bổng M. Hildred Blewett dành cho Phụ nữ Vật lý được thành lập để vinh danh bà.)

Chọn B

22. C

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Her physics limits weren't interesting

(Giới hạn vật lý của bà ấy không thú vị)

B. She wasn't interested in physics limits

(Bà ấy không quan tâm đến giới hạn vật lý)

C. Her interests weren't limited to physics

(Sở thích của bà ấy không chỉ giới hạn ở vật lý)

D. Physics limits weren't her interest

(Giới hạn vật lý không phải là điều bà ấy quan tâm)

This scholarship specifically targets women trying to return to physics after taking time away to care for their families. **Her interests weren't limited to physics.** As an avid reader, Blewett also left a portion of her funds to a library

(Học bổng này đặc biệt hướng tới những phụ nữ đang cố gắng quay trở lại với ngành vật lý sau khi dành thời gian chăm sóc gia đình. Sở thích của cô không chỉ giới hạn ở vật lý. Là một người ham đọc sách, Blewett cũng để lại một phần tiền của mình cho thư viện)

**Bài hoàn chỉnh**

Myrtle Hildred Blewett was a pioneering physicist with a passion (17) **that extended beyond the laborator.** Born in 1911, she dedicated her life to the pursuit of scientific knowledge. (18) **Despite her early academic success,** Blewett's career path was full of serious challenges. Financial constraints (19) **forced her to stop her physics studies** temporarily, which was a painful experience that shaped her commitment to supporting future generations of women in science.

(20) **Believing that women were held back** in scientific careers, Blewett managed to break down these barriers. In 2005, the M. Hildred Blewett Scholarship for Women in Physics was established in (21) **her honor.** This scholarship specifically targets women trying to return to physics after taking time away to care for their families. (22) **Her interests weren't limited to physics.** As an avid reader, Blewett also left a portion of her funds to a library. Before she died, she left all of her money for the scholarship.

**Tạm dịch**

Bà Myrtle Hildred Blewett là một nhà vật lý tiên phong với niềm đam mê (17) vượt ra ngoài phòng thí nghiệm. Sinh năm 1911, bà đã dành cả cuộc đời mình cho việc theo đuổi kiến thức khoa học. (18) Mặc dù có thành công học thuật sớm, con đường sự nghiệp của bà đầy rẫy những thử thách lớn. Các rào cản tài chính (19) đã buộc bà tạm dừng việc học vật lý, điều này là một trải nghiệm đau đớn đã hình thành cam kết của bà trong việc hỗ trợ các thế hệ phụ nữ trong khoa học.

(20) Tin rằng phụ nữ bị hạn chế trong các sự nghiệp khoa học, bà Blewett đã vượt qua những rào cản này. Vào năm 2005, Quỹ học bổng M. Hildred Blewett cho phụ nữ trong ngành vật lý đã được thành lập (21) để vinh danh bà. Quỹ học bổng này đặc biệt hỗ trợ các phụ nữ muốn quay lại ngành vật lý sau khi đã nghỉ để chăm sóc gia đình. (22) Sở thích của bà không chỉ giới hạn ở vật lý. Là một người yêu thích đọc sách, bà Blewett còn để lại một phần tài sản của mình cho thư viện. Trước khi qua đời, bà đã dành toàn bộ số tiền của mình cho học bổng này.

### 23. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "it" ở dòng 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. một ký túc xá cũ
- B. đất nước
- C. một khách sạn sang trọng
- D. Công việc đầu tiên của Marys

**Thông tin:** When I was just fifteen, my father purchased an old hostel in the country where we lived and decided to turn **it** into a luxury hotel.

(Khi tôi mới mười lăm tuổi, cha tôi mua một nhà trọ cũ ở vùng quê nơi chúng tôi sống và quyết định biến nó thành một khách sạn sang trọng.)

Chọn A

### 24. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Những người làm việc ở khách sạn có điểm gì chung?

- A. Họ biết khách hàng mong đợi điều gì.
- B. Họ chia sẻ tất cả công việc.
- C. Họ thiếu kinh nghiệm.
- D. Họ rất thích công việc.

**Thông tin:** None of us had ever worked in a hotel before, but my dad had a vision of what guests wanted.

(Không ai trong chúng tôi từng làm việc ở khách sạn trước đây, nhưng bố tôi có tầm nhìn về những gì khách hàng mong muốn.)

Chọn C

### 25. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ngày làm việc của Mary được tổ chức để mang lại cho cô ấy \_\_\_\_\_.

- A. thời gian cho công việc học tập của cô.

- B. kinh nghiệm làm việc.
- C. thời gian giữa trưa để thư giãn.
- D. giờ ăn trưa với bố của cô.

**Thông tin:** As part of the job I had to lay the tables in the dining room beforehand and clean up afterwards. This gave me the middle of the day free for studying because my school report predictably had not lived up to my father's high expectations.

*(Là một phần của công việc, tôi phải dọn bàn ăn trước và dọn dẹp sau đó. Điều này giúp tôi rảnh rỗi giữa ngày để học vì kết quả học tập của tôi được dự đoán là không đáp ứng được kỳ vọng cao của cha tôi.)*

Chọn A

## 26. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong đoạn thứ hai, điều gì diễn giải đúng nhất câu “**my school report predictably had not lived up to my father's high expectation**” (*kết quả học tập của tôi được dự đoán là không đáp ứng được kỳ vọng cao của bố tôi*)?

- A. Nhà trường đã báo cáo những mong đợi của tôi với bố tôi.
- B. Bố tôi không hài lòng với kết quả học tập của tôi.
- C. Báo cáo của trường rất dễ đoán đối với bố tôi.
- D. Bố tôi mong sớm nhận được báo cáo của trường.

Chọn B

## 27. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tác giả nói từ “daunting” trong đoạn văn có ý gì?

- A. kinh tởm
- B. đáng sợ
- C. thú vị
- D. lạ

daunting = frightening: đáng sợ

**Thông tin:** In the kitchen I learned how to deal with Gordon, the chef, who I found rather **daunting**. *(Trong bếp, tôi học được cách đối phó với Gordon, người đầu bếp, người mà tôi thấy khá ám ảnh.)*

Chọn B

## 28. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Mary đã làm gì khi cô ấy đi từ nhà bếp tới phòng ăn?

- A. Cô ấy mỉm cười với Gordon một cách thân thiện.
- B. Cô tránh chạm vào Gordon.
- C. Cô ấy đã kiểm tra đồ ăn mà Gordon đưa cho cô ấy.
- D. Cô ấy bắt đầu trông thân thiện hơn.

**Thông tin:** Then, as I walked from the kitchen to the dining room, my cold expression used to change into a charming smile.

*(Sau đó, khi tôi đi từ bếp đến phòng ăn, vẻ mặt lạnh lùng của tôi dần chuyển thành nụ cười duyên dáng.)*

Chọn D

### 29. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao Mary thích phục vụ bữa sáng hơn bữa tối?

- A. Cô ấy thích ngắm cảnh từ phòng ăn khi đang làm việc.
- B. Cô ấy có mối quan hệ tốt hơn với khách hàng.
- C. Khách đến đúng giờ hơn bữa tối.
- D. Cô ấy làm việc hiệu quả hơn vào bữa sáng.

**Thông tin:** I found waiting at breakfast was more enjoyable than at dinner...I always made sure that everyone got their order quickly and I enjoyed getting on well with the people at each table.

*(Tôi thấy việc phục vụ vào bữa sáng thú vị hơn bữa tối...Tôi luôn đảm bảo rằng mọi người đều nhận được món ăn nhanh chóng và tôi rất thích hòa hợp với mọi người ở mỗi bàn.)*

Chọn B

### 30. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Bố của Mary đã cải thiện vị trí của cô ấy trong khách sạn như thế nào?

- A. Ông ấy giao cho cô ấy phụ trách nhà hàng.
- B. Ông ấy yêu cầu cô ấy giải trí cho khách.
- C. Ông ấy bắt cô ấy phải chịu trách nhiệm về một phần bữa tối.
- D. Ông ấy đưa cho cô ấy một bộ đồng phục đặc biệt.

**Thông tin:** that all changed when Dad created a special role for me which improved my status considerably. I started by making simple cakes for guests' picnics and soon progressed to more elaborate cakes for afternoon teas.

*(Tất cả đã thay đổi khi bố tạo cho tôi một vai trò đặc biệt, điều này đã cải thiện đáng kể địa vị của tôi. Tôi bắt đầu bằng việc làm những chiếc bánh đơn giản cho những chuyến dã ngoại của khách và nhanh chóng tiến tới những chiếc bánh phức tạp hơn cho bữa trà chiều.)*

Chọn C

**31. D****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Đồ ăn trên Mary's Sweet Trolley có gì đặc biệt?

- A. Mary làm món này theo công thức truyền thống.
- B. Mary đã làm món ăn tương tự cho những chuyến dã ngoại.
- C. Mary và Gordon đã cùng nhau làm được điều đó.
- D. Mary đã làm hầu hết nó mà không cần làm theo công thức nấu ăn.

**Thông tin:** Most of them were of my own invention, I had cooked them all myself, and some were undeniably strange.

*(Hầu hết chúng đều là do tôi sáng chế ra, tôi đã tự tay nấu tất cả và một số thì không thể phủ nhận là rất lạ.)*

Chọn D

**32. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Mary có ấn tượng gì về công việc của mình trong suốt đoạn văn?

- A. Nó đưa cô đến gần cha cô hơn.
- B. Đôi khi cảm thấy không thoải mái.
- C. Nó luôn luôn thú vị.
- D. Việc này khá dễ thực hiện.

**Thông tin:** In the kitchen I learned how to deal with Gordon, the chef, who I found rather daunting. He had an impressive chef's hat and a terrifying ability to lose his temper and get violent for no clear reason. I avoided close contact with him and always grabbed the dishes he gave me with a cold look on my face.

*(Trong bếp, tôi học được cách đối phó với Gordon, người đầu bếp, người mà tôi thấy khá khó khăn. Anh ta có một chiếc mũ đầu bếp ấn tượng và một khả năng đáng sợ là mất bình tĩnh và bạo lực mà không có lý do rõ ràng. Tôi tránh tiếp xúc gần với anh ấy và luôn chộp lấy những món ăn anh ấy đưa cho tôi với vẻ mặt lạnh lùng.)*

Chọn B

**Tạm dịch***Công Việc Đầu Tiên Của Mary*

*Khi tôi mới chỉ mười lăm tuổi, bố tôi đã mua một khu nhà trọ cũ ở nông thôn nơi chúng tôi sống và quyết định biến nó thành một khách sạn sang trọng. Trong những giai đoạn đầu của khách sạn, ông ấy thử nghiệm với mọi thứ. Không ai trong chúng tôi đã từng làm việc trong khách sạn trước đây, nhưng bố tôi có một tầm nhìn về những gì mà khách hàng mong muốn. Tiêu chuẩn của ông rất cao và ông tin rằng để đạt được những tiêu chuẩn đó, điều quan trọng nhất là công việc. Suốt một tháng hè đó, tôi làm bồi bàn vào buổi sáng và tối. Một*

phần công việc của tôi là phải dọn bàn ăn trong phòng ăn trước và dọn dẹp sau đó. Điều này đã cho tôi thời gian rảnh vào giữa ngày để học bài vì bảng điểm của tôi dự đoán sẽ không đáp ứng được kỳ vọng cao của bố tôi.

Cũng giống như tất cả các nữ bồi bàn khác, tôi được trang bị một bộ đồng phục gọn gàng và được yêu cầu đối xử với khách hàng như thể họ là những vị khách đặc biệt trong ngôi nhà của mình. Mặc dù tôi cảm thấy mình như một người lạ trong nhà của họ, tôi không biểu lộ cảm xúc đó. Thay vào đó, tôi tập trung làm công việc một cách tốt nhất, nếu không nói là hơn cả những cô gái lớn tuổi hơn.

Trong bếp, tôi học cách đối phó với Gordon, đầu bếp, người mà tôi cảm thấy khá đáng sợ. Ông ấy đội một chiếc mũ đầu bếp ấn tượng và có khả năng nổi giận và trở nên hung hãn mà không có lý do rõ ràng. Tôi tránh tiếp xúc gần với ông ấy và luôn cầm lấy những món ăn ông đưa cho mình với một ánh mắt lạnh lùng. Sau đó, khi tôi bước từ bếp ra phòng ăn, vẻ mặt lạnh lùng của tôi lại chuyển thành một nụ cười duyên dáng.

Tôi thấy việc phục vụ bữa sáng thú vị hơn bữa tối. Các khách hàng đi vào phòng ăn từ khoảng bảy rưỡi sáng, vừa đi vừa ngắm nhìn phong cảnh biển và các đảo qua cửa sổ phòng ăn. Tôi luôn đảm bảo rằng mỗi khách hàng đều được nhận món ăn nhanh chóng và tôi thích giao tiếp tốt với từng khách ở mỗi bàn.

Vào buổi tối, thật buồn cười khi thấy mọi người cư xử khác hẳn; họ nói chuyện với giọng lớn hơn, ít thân thiện hơn, và không phải lúc nào cũng đáp trả lại nụ cười của tôi. Tuy nhiên, tất cả thay đổi khi bố tôi tạo ra một vai trò đặc biệt cho tôi, điều này đã nâng cao vị trí của tôi một cách đáng kể.

Tôi bắt đầu làm những chiếc bánh đơn giản cho các bữa tiệc picnic của khách, và sau đó tiến tới làm những chiếc bánh phức tạp hơn cho những buổi trà chiều. Tôi thấy rằng các công thức rất dễ làm theo và việc sáng tạo là rất thú vị. Điều này dẫn đến một sự kiện hàng đêm được gọi là "Xe Trolley Ngọt Của Mary". Tôi thường vào phòng ăn mỗi tối, đẩy một chiếc xe đẩy mang theo một bộ sưu tập đặc biệt gồm các món tráng miệng, bánh ngọt và các món ăn khác. Hầu hết chúng đều do tôi tự sáng tạo, tôi tự tay làm tất cả, và một số món chắc chắn là khá lạ lùng.

### 33. C

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Make a daily schedule to organize different tasks with specific times and achievable goals.

(Lập lịch trình hàng ngày để sắp xếp các nhiệm vụ khác nhau với thời gian cụ thể và mục tiêu có thể đạt được.)

b. With time and constant efforts, your self-discipline will become stronger and more helpful.

(Với thời gian và nỗ lực không ngừng, tính kỷ luật tự giác của bạn sẽ trở nên mạnh mẽ và hữu ích hơn.)

c. In addition, keep in mind the long-term benefits of discipline and celebrate small successes.

(Ngoài ra, hãy ghi nhớ những lợi ích lâu dài của kỷ luật và ăn mừng những thành công nhỏ.)

d. The bottom line is that try to be consistent and determined to overcome any obstacles.

(Điểm mấu chốt là hãy cố gắng kiên định và quyết tâm vượt qua mọi trở ngại.)

e. To develop your self-discipline, it's important to work on it regularly with a clear plan.

*(Để phát triển tính kỷ luật tự giác, điều quan trọng là bạn phải rèn luyện nó thường xuyên với một kế hoạch rõ ràng.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(e) To develop your self-discipline, it's important to work on it regularly with a clear plan. **(a)** Make a daily schedule to organize different tasks with specific times and achievable goals. **(c)** In addition, keep in mind the long-term benefits of discipline and celebrate small successes. **(b)** With time and constant efforts, your self-discipline will become stronger and more helpful. **(d)** The bottom line is that try to be consistent and determined to overcome any obstacles.

### **Tam dich**

*(e) Để phát triển tính kỷ luật tự giác, điều quan trọng là bạn phải rèn luyện nó thường xuyên với một kế hoạch rõ ràng. (a) Lập lịch trình hàng ngày để sắp xếp các nhiệm vụ khác nhau với thời gian cụ thể và mục tiêu có thể đạt được. (c) Ngoài ra, hãy ghi nhớ những lợi ích lâu dài của kỷ luật và ăn mừng những thành công nhỏ. (b) Với thời gian và nỗ lực không ngừng, tính kỷ luật tự giác của bạn sẽ trở nên mạnh mẽ và hữu ích hơn. (d) Điểm mấu chốt là hãy cố gắng kiên định và quyết tâm vượt qua mọi trở ngại.*

Chọn C

### **34. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Additionally, entrepreneurs are likely to be exhausted from deal with different positions at a time.

*(Ngoài ra, các doanh nhân có thể sẽ kiệt sức khi phải đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau cùng một lúc.)*

b. Entrepreneurs generally have to face a variety of challenges when starting a business.

*(Các doanh nhân thường phải đối mặt với nhiều thách thức khi bắt đầu kinh doanh.)*

c. Limited financial resources, uncertainty in the market, and lack of experience can be frustrating at the beginning.

*(Nguồn tài chính hạn chế, sự không chắc chắn trên thị trường và thiếu kinh nghiệm có thể khiến bạn nản lòng ngay từ đầu.)*

d. Therefore, entrepreneurs need to be well-prepared and determined to overcome unexpected problems.

*(Vì vậy, doanh nhân cần phải có sự chuẩn bị tốt và quyết tâm vượt qua những vấn đề bất ngờ.)*

e. Entrepreneurs are people that have a great ambition to be successful by being self-employed.

*(Doanh nhân là những người có tham vọng lớn để thành công bằng cách tự kinh doanh.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(e) Entrepreneurs are people that have a great ambition to be successful by being self-employed. **(b)** Entrepreneurs generally have to face a variety of challenges when starting a business. **(c)** Limited financial resources, uncertainty in the market, and lack of experience can be frustrating at the beginning. **(a)**

Additionally, entrepreneurs are likely to be exhausted from deal with different positions at a time. **(d)** Therefore, entrepreneurs need to be well-prepared and determined to overcome unexpected problems.

### **Tạm dịch**

*(e) Doanh nhân là những người có tham vọng lớn để thành công bằng cách tự kinh doanh. (b) Các doanh nhân thường phải đối mặt với nhiều thách thức khi bắt đầu kinh doanh. (c) Nguồn lực tài chính hạn chế, sự không chắc chắn trên thị trường và thiếu kinh nghiệm có thể khiến bạn nản lòng ngay từ đầu. (a) Ngoài ra, các doanh nhân có thể kiệt sức khi phải đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau cùng một lúc. (d) Vì vậy, doanh nhân cần có sự chuẩn bị tốt và quyết tâm vượt qua những vấn đề bất ngờ.*

Chọn D

### **35. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Surprisingly, he accepted the offer and became the employee of the year two years later.

*(Điều ngạc nhiên là anh ấy đã chấp nhận lời đề nghị và trở thành nhân viên của năm hai năm sau đó.)*

b. Mike has loved designing apps since he was in high school.

*(Mike yêu thích thiết kế ứng dụng từ khi còn học trung học.)*

c. When applying for a position in the marketing department, Mike was offered to work in the IT department.

*(Khi ứng tuyển vào vị trí bộ phận tiếp thị, Mike được mời làm việc ở bộ phận CNTT.)*

d. However, he decided to major in marketing after high school, and app designing was still his hobby.

*(Tuy nhiên, anh quyết định theo học chuyên ngành tiếp thị sau khi tốt nghiệp trung học và thiết kế ứng dụng vẫn là sở thích của anh.)*

e. Moreover, he was a confident schoolboy who was excellent at math and science.

*(Hơn nữa, anh còn là một cậu học sinh tự tin, giỏi toán và khoa học.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

**(b)** Mike has loved designing apps since he was in high school. **(e)** Moreover, he was a confident schoolboy who was excellent at math and science. **(d)** However, he decided to major in marketing after high school, and app designing was still his hobby. **(c)** When applying for a position in the marketing department, Mike was offered to work in the IT department. **(a)** Surprisingly, he accepted the offer and became the employee of the year two years later.

### **Tạm dịch**

*(b) Mike yêu thích thiết kế ứng dụng từ khi còn học trung học. (e) Hơn nữa, anh ấy còn là một cậu học sinh tự tin, giỏi toán và khoa học. (d) Tuy nhiên, anh ấy quyết định theo học chuyên ngành tiếp thị sau khi tốt nghiệp trung học và thiết kế ứng dụng vẫn là sở thích của anh ấy. (c) Khi ứng tuyển vào vị trí bộ phận tiếp*

thị, Mike được mời làm việc ở bộ phận CNTT. (a) Thật ngạc nhiên, anh ấy đã chấp nhận lời đề nghị và trở thành nhân viên của năm hai năm sau đó.

Chọn D

### 36. B

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. She used to do a nine-to-five job at the office from Monday to Friday.

(Cô ấy từng làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ sáng ở văn phòng từ thứ Hai đến thứ Sáu.)

b. Since then, she has managed to boost her work performance and achieve her work-life balance.

(Kể từ đó, cô đã cố gắng nâng cao hiệu suất làm việc và đạt được sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống.)

c. When she gave birth to her third child, she decided to choose flexible working hours.

(Khi sinh đứa con thứ ba, cô quyết định chọn giờ làm việc linh hoạt.)

d. Anna has been a full-time accountant in a big corporation for six years.

(Anna đã làm kế toán toàn thời gian cho một tập đoàn lớn được sáu năm.)

e. As a result, Anna can work more efficiently and have more quality time for her family.

(Nhờ đó, Anna có thể làm việc hiệu quả hơn và có nhiều thời gian quý giá hơn cho gia đình.)

### Bài hoàn chỉnh

(d) Anna has been a full-time accountant in a big corporation for six years. (a) She used to do a nine-to-five job at the office from Monday to Friday. (c) When she gave birth to her third child, she decided to choose flexible working hours. (b) Since then, she has managed to boost her work performance and achieve her work-life balance. (e) As a result, Anna can work more efficiently and have more quality time for her family.

### Tam dịch

(d) Anna đã làm kế toán toàn thời gian cho một tập đoàn lớn được sáu năm. (a) Cô ấy từng làm công việc từ 9h đến 5h tại văn phòng từ thứ Hai đến thứ Sáu. (c) Khi sinh đứa con thứ ba, cô quyết định chọn giờ làm việc linh hoạt. (b) Kể từ đó, cô ấy đã cố gắng nâng cao hiệu suất làm việc và đạt được sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống. (e) Nhờ đó, Anna có thể làm việc hiệu quả hơn và có nhiều thời gian quý giá hơn cho gia đình.

Chọn B

### 37. A

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

e. Ann: Hey, Ben, I read about the local boy who's just won a national singing competition.

(Này Ben, tôi đã đọc về một cậu bé địa phương vừa giành chiến thắng trong một cuộc thi ca hát quốc gia.)

d. Ben: Oh, yes, that's right! But it was a long road to his success.

(Ồ, vâng, đúng vậy! Nhưng đó là một con đường dài dẫn đến thành công của anh ấy.)

c. Ann: Why is that?

(Tại sao vậy?)

b. Ben: Well, when he was young, he had an illness that made it difficult for him to sing. He thought he could never achieve his dream.

(À, khi còn trẻ, anh ấy mắc một căn bệnh khiến anh ấy khó hát. Anh nghĩ mình sẽ không bao giờ đạt được ước mơ của mình.)

a. Ann: So, what happened then?

(Vậy sau đó chuyện gì đã xảy ra?)

**Bài hoàn chỉnh**

(e) Ann: Hey, Ben, I read about the local boy who's just won a national singing competition.

(d) Ben: Oh, yes, that's right! But it was a long road to his success.

(c) Ann: Why is that?

(b) Ben: Well, when he was young, he had an illness that made it difficult for him to sing. He thought he could never achieve his dream.

(a) Ann: So, what happened then?

**Tam dịch**

(e) Ann: Này Ben, tôi đã đọc về một cậu bé địa phương vừa giành chiến thắng trong một cuộc thi ca hát quốc gia.

(d) Ben:Ồ, vâng, đúng vậy! Nhưng đó là một con đường dài dẫn đến thành công của anh ấy.

(c) Ann: Tại sao vậy?

(b) Ben: À, khi còn trẻ, anh ấy mắc một căn bệnh khiến anh ấy khó hát. Anh nghĩ mình sẽ không bao giờ đạt được ước mơ của mình.

(a) Ann: Vậy sau đó chuyện gì đã xảy ra?

Chọn A

**38. C**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Interviewer: Alright. Why should we hire you for this specific post?

(Người phỏng vấn: Được rồi. Tại sao chúng tôi nên thuê bạn cho vị trí cụ thể này?)

c. Simon: I saw it advertised in the local newspaper a few days ago.

(Tôi thấy nó được quảng cáo trên báo địa phương cách đây vài ngày.)

b. Interviewer: Pleased to meet you Mr Simons. How did you hear about our company?

(Người phỏng vấn: Rất vui được gặp ông, ông Simons. Bạn biết đến công ty chúng tôi bằng cách nào?)

**Bài hoàn chỉnh**

(b) Interviewer: Pleased to meet you Mr Simons. How did you hear about our company?

(c) Simon: I saw it advertised in the local newspaper a few days ago.

(a) Interviewer: Alright. Why should we hire you for this specific post?

**Tam dịch**

(b) Người phỏng vấn: Rất vui được gặp ông, ông Simons. Bạn biết đến công ty chúng tôi bằng cách nào?

(c) Simon: Tôi thấy nó được quảng cáo trên báo địa phương cách đây vài ngày.

(a) Người phỏng vấn: Được rồi. Tại sao chúng tôi nên thuê bạn cho vị trí cụ thể này?

Chọn C

**39. B**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Andy: So, we're supposed to do an assignment on tradition, right?

(*Vậy chúng ta phải làm bài tập về truyền thống phải không?*)

b. Andy: Well, it might be a good idea to stress the importance of speaking the ancestral language and maintaining strong connections with the community.

(*Chà, có lẽ nên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nói ngôn ngữ của tổ tiên và duy trì mối liên hệ chặt chẽ với cộng đồng.*)

c. Sandra: Yes, that's right. What are your thoughts?

(*Vâng, đúng vậy. Suy nghĩ của bạn là gì?*)

**Bài hoàn chỉnh**

(a) Andy: So, we're supposed to do an assignment on tradition, right?

(c) Sandra: Yes, that's right. What are your thoughts?

(b) Andy: Well, it might be a good idea to stress the importance of speaking the ancestral language and maintaining strong connections with the community.

**Tam dịch**

(a) Andy: *Vậy chúng ta phải làm một bài tập về truyền thống phải không?*

(c) Sandra: *Vâng, đúng vậy. Suy nghĩ của bạn là gì?*

(b) Andy: *Chà, có lẽ nên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nói ngôn ngữ của tổ tiên và duy trì mối liên hệ chặt chẽ với cộng đồng.*

Chọn B

**40. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

e. Ben: I'm doing a course in web design.

(Tôi đang học một khóa về thiết kế web.)

d. Lucy: Really? Why?

(Thật sao? Tại sao?)

a. Ben: Well, I believe that we should never stop learning.

(Ồ, tôi tin rằng chúng ta không bao giờ nên ngừng học hỏi.)

b. Lucy: I agree. Is it an online course?

(Tôi đồng ý. Đây có phải là một khóa học trực tuyến?)

c. Ben: No. I chose a classroom-based course because, to my way of thinking, classroom-based learning is better than e-learning.

(Không. Tôi chọn khóa học trên lớp vì theo cách nghĩ của tôi, học trên lớp tốt hơn học trực tuyến.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(e) Ben: I'm doing a course in web design.

(d) Lucy: Really? Why?

(a) Ben: Well, I believe that we should never stop learning.

(b) Lucy: I agree. Is it an online course?

(c) Ben: No. I chose a classroom-based course because, to my way of thinking, classroom-based learning is better than e-learning.

### **Tạm dịch**

(e) Ben: Tôi đang học một khóa về thiết kế web.

(d) Lucy: Thật sao? Tại sao?

(a) Ben:Ồ, tôi tin rằng chúng ta không bao giờ nên ngừng học hỏi.

(b) Lucy: Tôi đồng ý. Đây có phải là một khóa học trực tuyến?

(c) Ben: Không. Tôi chọn khóa học trên lớp vì theo cách nghĩ của tôi, học trên lớp tốt hơn học trực tuyến.

Chọn D